

Số: 441/VOSCO-KHTH

Hải Phòng, ngày 22 tháng 8 năm 2023

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính
hợp nhất bán niên soát xét 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam
 - Mã chứng khoán: VOS
 - Địa chỉ trụ sở chính: số 215, Lạch Tray, P. Đằng Giang, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
 - Điện thoại: 0225 3731 033
 - Fax: 0225 3731 952
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Trường Thọ
 - Chức vụ: TP. Kế hoạch Tổng hợp
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung Công bố thông tin

Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam xin công bố các thông tin sau:

1. Nội dung công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm tài chính 2023 (đã soát xét);

2. Đơn vị kiểm toán: Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường link: <https://www.vosco.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo./.

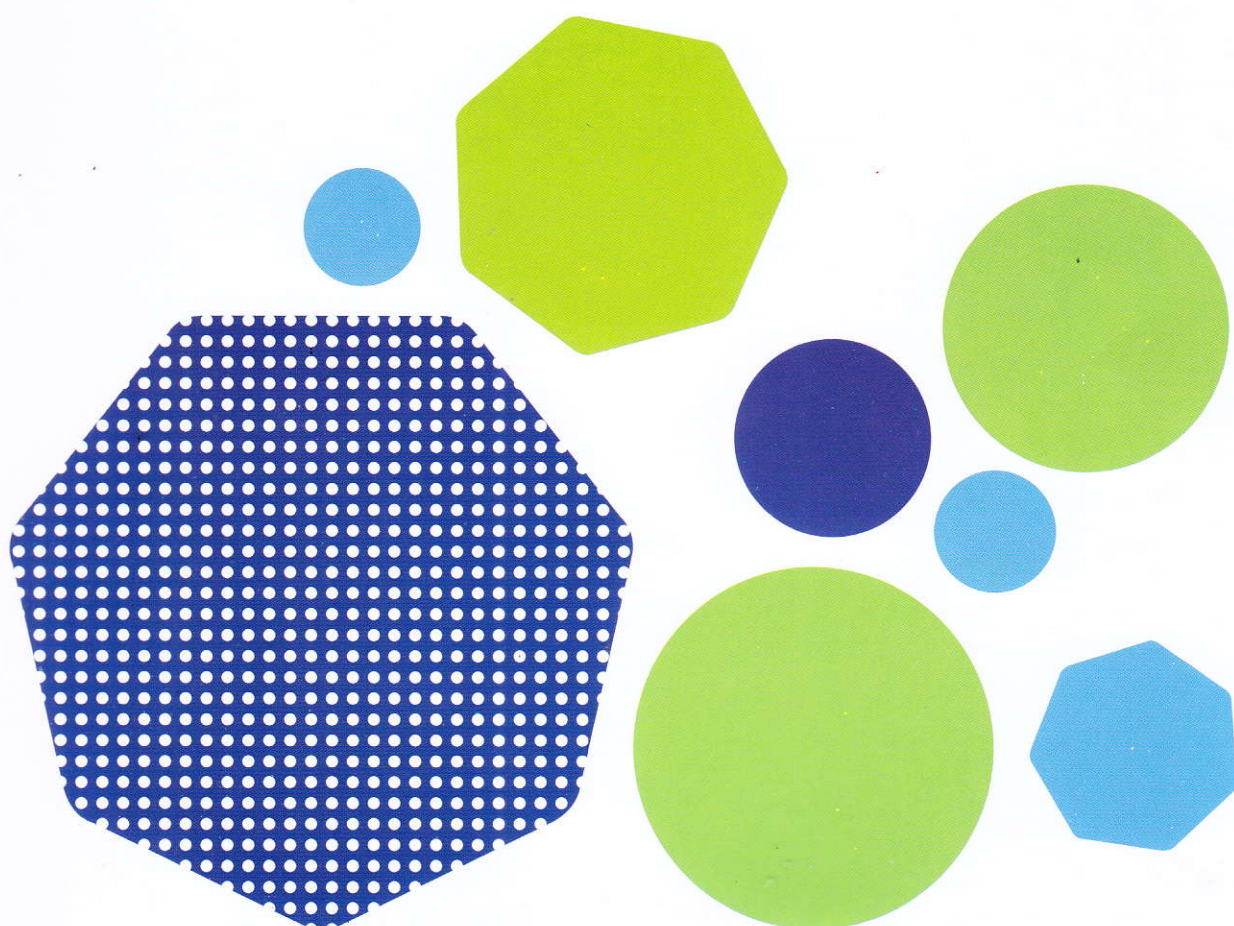
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Vũ Trường Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIÊN VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/06/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/06/2023

tháng 8 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam (sau đây được gọi là “Công ty”) đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm :

Hội đồng Quản trị

1-Ông Nguyễn Quang Minh	Chủ tịch	
2-Ông Cao Minh Tuấn	Phó Chủ tịch	
3-Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Thành viên	Được bầu ngày 26/4/2023
4-Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên	
5-Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên	Được bầu ngày 26/4/2023
6-Ông Phan Nhân Thảo	Thành viên	Được bầu ngày 26/4/2023
7-Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên	
Ông Phạm Đăng Khoa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/4/2023
Bà Nguyễn Minh Lan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/4/2023
Ông Trần Duy Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/4/2023

Ban Kiểm soát

1-Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban	Được bầu ngày 26/4/2023
2-Ông Bùi Anh Thái	Thành viên	Được bầu ngày 26/4/2023
3-Bà Vũ Thị Toan	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/4/2023
Ông Đỗ Tuấn Nam	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/4/2023

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

1-Ông Cao Minh Tuấn	Tổng Giám đốc
2-Ông Hoàng Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc
3-Ông Đặng Hồng Trường	Phó Tổng Giám đốc
4-Ông Trần Văn Đăng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Cao Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 19 tháng 08 năm 2023

Số: 847/2023/UHY - BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 19/08/2023, từ trang 06 đến trang 45 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên khác theo Báo cáo soát xét số 190822.003/BCTC.KT3 ngày 19/08/2022 và Báo cáo kiểm toán số 270223.002/BCTC.KT3 ngày 27/02/2023 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thị Thu Hà

Giám đốc Kiểm toán

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2277-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.485.919.510.318	1.198.397.077.745
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	105.508.596.925	34.751.927.582
Tiền	111		97.508.596.925	26.251.927.582
Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	8.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		425.000.000.000	345.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	425.000.000.000	345.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		709.783.735.783	600.576.709.618
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	359.970.229.088	254.127.440.814
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	284.184.422.082	282.316.731.856
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	134.512.628.755	133.016.081.090
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(68.883.544.142)	(68.883.544.142)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	11	147.710.750.384	142.102.483.545
Hàng tồn kho	141		147.710.750.384	142.102.483.545
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		97.916.427.226	75.965.957.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	7.334.939.387	6.097.259.481
Thuế GTGT được khấu trừ	152		90.581.487.839	69.868.697.519
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2023

TÀI SẢN	Mã số	30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.308.266.827.534	1.479.699.493.843
Các khoản phải thu dài hạn	210	32.479.458.806	32.479.458.806
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
Phải thu dài hạn khác	216	9 32.479.458.806	32.479.458.806
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
Tài sản cố định	220	1.066.916.342.598	1.217.081.049.070
Tài sản cố định hữu hình	221	12 1.058.671.495.929	1.208.745.236.347
- Nguyên giá	222	5.257.255.364.156	5.252.906.450.494
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(4.198.583.868.227)	(4.044.161.214.147)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
Tài sản cố định vô hình	227	13 8.244.846.669	8.335.812.723
- Nguyên giá	228	11.580.768.680	11.580.768.680
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(3.335.922.011)	(3.244.955.957)
Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	241	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6 26.526.201.845	25.310.121.717
Đầu tư vào công ty con	251	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	23.021.548.569	21.805.468.441
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	3.534.942.000	3.534.942.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254	(30.288.724)	(30.288.724)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
Tài sản dài hạn khác	260	182.344.824.285	204.828.864.250
Chi phí trả trước dài hạn	261	14 182.161.570.755	204.645.610.720
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	32 183.253.530	183.253.530
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	2.794.186.337.852	2.678.096.571.588

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.201.736.579.515	1.150.042.445.151
Nợ ngắn hạn	310		683.068.311.711	631.249.177.347
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	501.917.249.046	407.262.928.203
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	19.923.223.657	20.445.569.654
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	12.432.518.905	42.372.977.620
Phải trả người lao động	314		15.458.615.514	21.395.937.064
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	136.451.604
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	123.812.127.040	128.949.749.035
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	-	10.350.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.524.577.549	335.564.167
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		518.668.267.804	518.793.267.804
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	18	518.668.267.804	518.793.267.804
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.592.449.758.337	1.528.054.126.437
Vốn chủ sở hữu	410	1.592.449.758.337	1.528.054.126.437
Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	1.777.018.739	1.777.018.739
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
Cổ phiếu quỹ	415	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	52.933.352.506	27.916.312.330
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	137.739.387.092	98.360.795.368
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	63.601.290.197	(389.581.235.555)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	74.138.096.895	487.942.030.923
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
Nguồn kinh phí	431	-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2.794.186.337.852	2.678.096.571.588

Hải Phòng, ngày 19 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Bùi Trọng Quyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Bá Trường

Tổng Giám đốc



Cao Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày	Từ ngày
			01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.562.288.080.905	1.092.389.213.335
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	547.675.822	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.561.740.405.083	1.092.389.213.335
Giá vốn hàng bán	11	23	1.428.407.220.092	701.661.191.906
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	20		133.333.184.991	390.728.021.429
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	30.553.733.262	18.412.067.174
Chi phí tài chính	22	25	14.938.570.904	43.375.523.188
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		13.203.606.141	37.652.053.614
Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		1.397.531.741	1.094.179.172
Chi phí bán hàng	25	26	30.480.400.014	36.260.350.847
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	35.606.303.467	37.016.862.837
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		84.259.175.609	293.581.530.903
Thu nhập khác	31	29	794.158.807	90.202.069.293
Chi phí khác	32	30	284.134.057	16.574.915.358
Lợi nhuận khác	40		510.024.750	73.627.153.935
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		84.769.200.359	367.208.684.838
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	10.631.103.464	51.550.924.679
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		74.138.096.895	315.657.760.159
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	530	2.255

Hải Phòng, ngày 19 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Bùi Trọng Quyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Bá Trường

Tổng Giám đốc



Cao Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ ngày	Từ ngày
		01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	84.769.200.359	367.208.684.838
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	154.555.211.122	154.038.902.446
Các khoản dự phòng	03	-	171.641.859
Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(326.686.739)	(311.655.331)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(19.197.898.386)	(10.702.514.307)
Chi phí lãi vay	06	13.203.606.141	37.652.053.614
Các điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	233.003.432.497	548.057.113.119
(Tăng) các khoản phải thu	09	(125.756.950.164)	(55.462.125.856)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(5.608.266.839)	(51.690.779.888)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	59.893.779.945	(57.425.574.607)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	21.246.360.059	(73.078.924.955)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	468.838
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(493.119.749)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(41.584.613.248)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17	-	(51.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	141.193.742.250	309.855.306.902
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.288.551.250)	(13.541.784.553)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.000.000	833.333
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(425.000.000.000)	(400.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	345.000.000.000	350.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.397.531.741)	(1.094.179.172)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	15.187.049.071	9.092.156.974
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(70.498.033.920)	(55.542.973.418)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày	Từ ngày
			01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(191.033.578.075)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.280.000)	(6.892.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.280.000)	(191.040.470.075)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		70.693.428.330	63.271.863.409
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	34.751.927.582	103.217.904.015
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		63.241.013	442.875.453
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	105.508.596.925	166.932.642.877

Hải Phòng, ngày 19 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Bùi Trọng Quyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Bá Trường

Tổng Giám đốc



Cao Minh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam, tên viết tắt là VOSCO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam được thành lập theo quyết định số 29-TTg ngày 26 tháng 01 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 105598 ngày 05 tháng 03 năm 1993 do Trọng tài kinh tế cấp. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2008, Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp cùng ngày. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 15 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do bổ sung ngành nghề kinh doanh, trong đó lần thay đổi đăng ký kinh doanh lần 7 ngày 17 tháng 06 năm 2011 do được cấp lại mã số doanh nghiệp mới là 0200106490 và lần đăng ký thay đổi lần thứ 16 vào ngày 28 tháng 06 năm 2023 về thay đổi loại giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Công ty có trụ sở đặt tại: Số 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 1.400.000.000.000 đồng chia thành 140.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam góp 714.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51,00%, các cổ đông khác góp 686.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%.

Ngày 08/09/2010, Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam đã chính thức niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán VOS.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 790 người (tại ngày 01/01/2023 là 923 người)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Vận tải và dịch vụ.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Kinh doanh vận tải đường biển;
- Dịch vụ, đại lý và môi giới vận tải đường biển;
- Xuất nhập khẩu và đại lý vật tư thiết bị, phụ tùng, dầu mỡ, hóa chất, sơn các loại cho tài biển;
- Dịch vụ vận tải đa phương tiện gồm: Đường sắt, sông, biển, bộ và hàng không;
- Xuất khẩu thuyền viên;
- Gia công cơ khí, phục hồi các chi tiết, các trang thiết bị lắp trên tàu, sửa chữa nhỏ tàu trong và ngoài Công ty;
- Đại lý dịch vụ sửa chữa, vật tư, phụ tùng thiết bị an toàn và phao bè;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)

- Dịch vụ cung ứng tàu biển;
- Dịch vụ sân chơi thể thao và nhà hàng ăn uống;
- Vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và khí ga;
- Kinh doanh dịch vụ kho bãi, xếp dỡ, sửa chữa Container;
- Đào tạo và huấn luyện thuyền viên.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Thông tin chi tiết về công ty con và Công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Mối quan hệ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực VOSCO	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Công ty con	100%	100%	Cung ứng và quản lý nguồn lao động
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Công ty liên kết	46,45%	46,45%	Thương mại
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	Số 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Công ty liên kết	36,00%	36,00%	Dịch vụ vận tải, logistics
Công ty Cổ phần S.S.V	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị khác	40,00%	40,00%	Hoạt động dịch vụ, hỗ trợ liên quan đến vận tải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200) và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200. Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong 6 tháng đầu năm 2023. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Hàng tồn kho là vật liệu, công cụ dụng cụ được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho là nhiên liệu được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, trị giá nhiên liệu tồn cuối kỳ kế toán ở các tàu được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Công văn số 14936/TC-TCDN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính cho phép khung khấu hao cho tàu biển đóng mới tối đa là 20 năm. Riêng tài sản cố định nhận bàn giao từ Doanh nghiệp Nhà nước được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định mua mới như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	06 - 20
- Thiết bị văn phòng	03 - 08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Số năm khấu hao của tài sản cố định nhận bàn giao từ Doanh nghiệp Nhà nước như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 20
- Thiết bị văn phòng	03 - 08
- Các tài sản khác	06

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ máy tính và quyền sử dụng đất.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính: Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03-04 năm.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

Các khoản chi trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- Chi phí sửa chữa các tàu lên đà: Chi phí sửa chữa các tàu lên đà được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn cho phép của đăng kiểm là 30 tháng.
- Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm thể hiện khoản tiền bảo hiểm đã trả cho dịch vụ bảo hiểm của Công ty đang sử dụng. Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm quy định trên hợp đồng bảo hiểm.
- Chi phí trả trước khác: Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ chờ phân bổ,... được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian không quá 36 tháng.

4.9 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

4.10 CÁC KHOẢN VAY

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ đi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng

4.12 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

4.13 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

4.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.15 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

4.17 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ. Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ năm tài chính.

4.18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn bị khác, khoản lỗ phát sinh trong khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.21 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.22 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể các định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	910.133.049	284.827.711
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	96.598.463.876	25.967.099.871
Các khoản tương đương tiền (*)	8.000.000.000	8.500.000.000
	105.508.596.925	34.751.927.582

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	425.000.000.000	-	345.000.000.000	-
	425.000.000.000	-	345.000.000.000	-

(*) Tại ngày 30/06/2023 các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 9%/năm đến 9,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO	7.650.000.000	20.880.143.804	7.650.000.000	19.824.016.828
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics VOSCO	1.800.000.000	2.141.404.765	1.800.000.000	1.981.451.613
		23.021.548.569		21.805.468.441
	30/06/2023	01/01/2023	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	3.534.942.000	(30.288.724)	3.534.942.000	(30.288.724)
- Công ty Cổ phần S.S.V	3.399.942.000	(30.288.724)	3.399.942.000	(30.288.724)
- Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia (*)	135.000.000		135.000.000	
	3.534.942.000	(30.288.724)	3.534.942.000	(30.288.724)

(*) Góp vốn vào Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia: Công ty Cổ phần vận tải Biển Việt Nam góp 135.000.000 đồng vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia theo Quyết định số 5273/KTTH ngày 18/10/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc góp vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia của các doanh nghiệp Nhà nước; Quyết định số 1047/TC/QHTĐT ngày 11/11/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định mức vốn góp vốn điều lệ của Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia Việt Nam của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam; Công văn số 1173/KT ngày 25/11/2006 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về việc phân bổ mức đóng góp vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư Quốc gia Việt Nam.

Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	14.967.611.475	(2.576.373.991)	15.320.320.851	(2.576.373.991)
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Dầu nhờn)	2.576.373.991	(2.576.373.991)	2.576.373.991	(2.576.373.991)
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Chi phí thuyền viên) (*)	12.028.393.238	-	12.028.393.238	-
- Công ty cổ phần đại lý tàu biển và LOGISTICS VOSCO	268.644.246	-	329.133.622	-
- CÔNG TY VẬN TẢI BIỂN VIMC	9.200.000	-	-	-
- Công ty cổ phần Cảng Cần Thơ	-	-	301.420.000	-
- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	85.000.000	-	85.000.000	-
Các bên khác	345.002.617.613	(66.307.170.151)	238.807.119.963	(66.307.170.151)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại DIC	212.992.468.521	(61.816.505.182)	78.218.111.207	(61.816.505.182)
- Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	13.446.444.000	-	-	-
- ARAMCO TRADING SINGAPORE PTE LTD	14.839.256.250	-	-	-
- BP SINGAPORE PTE LTD	35.114.702.806	-	-	-
- VITOL ASIA PTE LTD	-	-	17.259.475.000	-
- UNIPEC SINGAPORE PTE LTD	-	-	43.157.659.398	-
- PERTAMINA INTERNATIONAL SHIPPING PTE LTD	-	-	17.038.125.000	-
- Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Hàng Hải Vosco	4.145.597.994	-	2.077.602.289	-
- Công ty Honda Việt Nam	4.425.576.000	-	14.127.912.000	-
- Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	-	-	17.193.600.000	-
- Các đối tượng khác	60.038.572.042	(4.490.664.969)	49.734.635.069	(4.490.664.969)
	359.970.229.088	(68.883.544.142)	254.127.440.814	(68.883.544.142)

(*) Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để cản trừ công nợ khoản phải thu tiền sửa chữa tàu Vinashin Atlantic với khoản phải trả Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam tiền cổ tức (Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 9 “Phải thu khác” và Thuyết minh số 18 “Phải trả khác”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (*)	20.023.303.690	-	20.023.303.690	-
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu (**)	260.255.705.789	-	257.955.705.789	-
- ALFA LAVAL SINGAPORE PTE LTD	-	-	1.155.187.500	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	3.905.412.603	-	3.182.534.877	-
	284.184.422.082	-	282.316.731.856	-
Trả trước bên bên liên quan				
Công ty cổ phần hàng hải Đông Đô	422.948.686	-	2.050.975.493	-

(*) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH MTV đóng tàu Bạch Đằng về việc đóng tàu Lucky Star và tàu Blue Star. Hai bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

(**) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu về việc đóng tàu Vosco Sunrise Hai bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	134.512.628.755	-	133.016.081.090	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.982.821.917	-	5.152.972.602	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội			46.160.000	
- Tạm ứng	1.732.099.000	-	2.134.992.000	-
- Ký cược, ký quỹ	4.000.000		4.000.000	
- Tiền ăn các tàu vay	4.758.579.946	-	4.657.115.586	-
- Phải thu người lao động các khoản BHXH, BHYT, BHTN	6.531.985.557	-	6.194.860.429	-
- Thuế TNCN phải thu CBCNV	140.751.870	-	858.161.253	-
- Tiền bồi thường bảo hiểm	6.963.972.054	-	5.047.357.533	-
- Chi phí bảo hành tàu Vosco Sunrise phải thu Công ty TNHH MTV Đông tài Nam Triệu	3.338.094.929	-	3.338.094.929	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Vận tải viễn dương Vinashin về tiền sửa chữa tàu Vinashins Atlantic (*)	74.032.818.962		74.032.818.962	
- Phải thu Metro Ocean Limited về chi phí tàu Đông Thanh (**)	25.879.040.208	-	25.879.040.208	-
- Phải thu tiền thu xếp cho thuyền viên xuống tàu	-	-	5.105.737.012	-
- Phải thu khác	2.148.464.312	-	564.770.576	-
Dài hạn	32.479.458.806	-	32.479.458.806	-
- Ký cược, ký quỹ	32.479.458.806	-	32.479.458.806	-
	166.992.087.561	-	165.495.539.896	-

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn bên liên quan

Công ty TNHH MTV Vận tải viễn dương Vinashin

74.032.818.962

74.032.818.962

Phải thu dài hạn bên liên quan

Công ty vận tải biển VIMC

21.285.058.806

21.285.058.806

(*) Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để cản trừ công nợ khoản phải thu tiền sửa chữa tàu Vinashins Atlantic với khoản phải trả Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam tiền cổ tức (Xem thêm tại Thuyết minh số 7 – Phải thu ngắn hạn của khách hàng và Thuyết minh số 18 – Phải trả khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (TIẾP)

(**) Tàu Đông Thanh được Công ty cổ phần Vận tải Biển Việt Nam (Vosco) thuê của Công ty cổ phần Hàng Hải Đông Đô và cho Metro Ocean Limited thuê lại theo các Hợp đồng thuê định hạn. Do bị nghi ngờ về nguồn gốc hàng hóa vận chuyển nên tàu Đông Thanh không được dỡ hàng để phục vụ công tác điều tra. Vosco đã khởi kiện Metro Ocean Limited ra Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam và đang tạm ghi nhận các khoản chi phí phát sinh liên quan. Công ty sẽ xem xét xử lý các khoản chi phí tàu Đông Thanh và ghi nhận theo đúng quy định.

10. NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại DIC	76.950.227.657	15.133.722.475	78.218.111.207	16.401.606.025
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Dầu nhờn)	2.576.373.991	-	2.576.373.991	-
- Các khoản khác	4.509.171.493	18.506.524	4.496.064.969	5.400.000
	84.035.773.141	15.152.228.999	85.290.550.167	16.407.006.025

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	147.293.724.205	-	141.763.265.034	-
- Công cụ, dụng cụ	415.812.129	-	337.699.136	-
- Hàng hóa	1.214.050	-	1.519.375	-
	147.710.750.384	-	142.102.483.545	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2023	37.493.764.467	66.409.416.506	5.139.927.556.439	9.013.872.527	61.840.555	5.252.906.450.494
- Mua trong năm	-	-	4.390.504.650	-	-	4.390.504.650
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(41.590.988)	-	(41.590.988)
30/06/2023	<u>37.493.764.467</u>	<u>66.409.416.506</u>	<u>5.144.318.061.089</u>	<u>8.972.281.539</u>	<u>61.840.555</u>	<u>5.257.255.364.156</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2023	19.592.153.896	66.409.416.506	3.949.331.450.912	8.766.352.278	61.840.555	4.044.161.214.147
- Khấu hao trong năm	604.193.088	-	153.812.272.918	47.779.062	-	154.464.245.068
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(41.590.988)	-	(41.590.988)
30/06/2023	<u>20.196.346.984</u>	<u>66.409.416.506</u>	<u>4.103.143.723.830</u>	<u>8.772.540.352</u>	<u>61.840.555</u>	<u>4.198.583.868.227</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2023	<u>17.901.610.571</u>	-	<u>1.190.596.105.527</u>	<u>247.520.249</u>	-	<u>1.208.745.236.347</u>
30/06/2023	<u>17.297.417.483</u>	-	<u>1.041.174.337.259</u>	<u>199.741.187</u>	-	<u>1.058.671.495.929</u>

Tại ngày 30/06/2023, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 252.976.757.044 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 253.018.348.032 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2023	10.041.668.680	1.539.100.000	11.580.768.680
- Mua trong kỳ			-
30/06/2023	<u>10.041.668.680</u>	<u>1.539.100.000</u>	<u>11.580.768.680</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2023	1.727.522.639	1.517.433.318	3.244.955.957
- Khấu hao trong kỳ	80.966.058	9.999.996	90.966.054
30/06/2023	<u>1.808.488.697</u>	<u>1.527.433.314</u>	<u>3.335.922.011</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2023	<u>8.314.146.041</u>	<u>21.666.682</u>	<u>8.335.812.723</u>
30/06/2023	<u>8.233.179.983</u>	<u>11.666.686</u>	<u>8.244.846.669</u>

Tại ngày 30/06/2023, nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.479.100.000 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 1.479.100.000 đồng).

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	7.334.939.387	6.097.259.481
- Chi phí bảo hiểm tàu	5.615.202.420	5.153.956.792
- Chi phí công cụ dụng cụ	697.262.566	677.488.097
- Chi phí đăng kiểm tàu	1.022.474.401	265.814.592
Dài hạn	182.161.570.755	204.645.610.720
- Chi phí sửa chữa các tàu lên đà	179.096.326.464	200.817.683.576
- Chi phí sửa chữa vỏ container	2.679.240.963	3.526.413.814
- Chi phí trả trước dài hạn	386.003.328	301.513.330
	<u>189.496.510.142</u>	<u>210.742.870.201</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- PETCO TRADING LABUAN COMPANY LTD	98.149.500	98.149.500
- NORVIC SHIPPING ASIA PTE LTD	6.263.443.073	-
- LOUIS DREYFUS COMMODITIES SUISSE SA	2.463.129.359	2.463.129.359
- EAST SHIPPING MANAGEMENT LTD	1.483.315.616	1.483.315.616
- CULINES LIMITED	1.196.997.380	1.064.866.535
- CHUN AN CHARTERING CO.,LTD	-	2.070.190.545
- SITC SHIPPING COMPANY LIMITED	243.766.694	3.770.643.048
- TAIPAN SHIPBROKERS PRIVATE LIMITED	-	-
- Đối tượng khác	8.174.422.035	9.495.275.051
	<u>19.923.223.657</u>	<u>20.445.569.654</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
Bên liên quan	92.917.544.261	92.917.544.261	44.678.839.062	44.678.839.062
Công ty CP Thương mại và dịch vụ Vosco	3.733.348.598	3.733.348.598	4.770.566.627	4.770.566.627
Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	4.886.937.166	4.886.937.166	2.591.870.184	2.591.870.184
Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn	6.782.228.660	6.782.228.660	2.831.388.657	2.831.388.657
CÔNG TY VẬN TẢI BIỂN VIMC	77.515.029.837	77.515.029.837	34.485.013.594	34.485.013.594
Phải trả các bên khác	408.999.704.785	408.999.704.785	362.584.089.141	362.584.089.141
- KPI OCEANCONNECT PTE LTD	25.877.512.880	25.877.512.880	14.579.896.864	14.579.896.864
- MONJASA PTE LTD	22.335.904.822	22.335.904.822	16.257.717.388	16.257.717.388
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	262.571.605.174	262.571.605.174	249.367.999.033	249.367.999.033
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	-	-	-	-
- FRATELLI COSULICH BUNKERS (HK) LTD	18.186.156.697	18.186.156.697	12.593.338.544	12.593.338.544
- SANWA COMMERCIAL CO.,LTD	1.098.266.910	1.098.266.910	6.342.473.709	6.342.473.709
- Công ty CP Vinam Petrol	13.637.637.926	13.637.637.926	-	-
- Đối tượng khác	65.292.620.376	65.292.620.376	63.442.663.603	63.442.663.603
	501.917.249.046	501.917.249.046	407.262.928.203	407.262.928.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp bằng tiền trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	42.372.977.620	14.128.847.990	44.069.306.705	12.432.518.905
- Thuế giá trị gia tăng	-	14.392.032	14.392.032	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	7.638.726	7.638.726	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.314.646.087	10.631.103.464	41.584.613.248	10.361.136.303
- Thuế thu nhập cá nhân	1.058.331.533	811.640.854	1.713.531.687	156.440.700
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.656.072.914	741.131.012	1.914.941.902
- Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	123.812.127.040	128.949.749.035
- Kinh phí công đoàn	535.282.000	549.546.333
- Bảo hiểm xã hội		10.738.000
- Tiền đặt cọc vỏ container	3.061.595.000	1.748.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.658.088.935	4.660.368.935
- Phải trả TCT Hàng Hải Việt Nam tiền cổ tức (*)	67.200.000.000	67.200.000.000
- Thuế TNCN của người lao động chưa quyết toán	3.358.589.536	3.277.182.144
- Doanh thu vận tải tính cho năm sau	18.987.552.742	14.013.084.199
- Phải trả lương thuyền viên thuê ngoài	19.491.573.592	24.200.523.021
- Phải trả về phí thu xếp thuyền viên	2.303.923.547	5.091.121.972
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.215.521.688	8.199.184.431
Dài hạn	518.668.267.804	518.793.267.804
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	996.000.000	1.121.000.000
- Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise) (**)	516.672.201.784	516.672.201.784
- Nhiên liệu bán giao tàu (Lucky Star, Blue Star)	1.000.066.020	1.000.066.020
	642.480.394.844	647.743.016.839
Trong đó phải trả bên liên quan		
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	67.200.000.000	67.200.000.000

(*) Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để cản trừ công nợ khoản phải trả cổ tức này với khoản tạm ứng chi phí sửa chữa tàu Vinashins Atlantic với Công ty TNHH MTV Vận tải viễn dương Vinashin (Xem chi tiết thêm tại Thuyết minh số 9 – Phải thu khác).

(**) Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để quyết toán nguyên giá tàu Lucky Star, Blue Star và Vosco Sunrise với khoản trả trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng và Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu (Xem thêm tại Thuyết minh số 8 – Trả trước cho người bán ngắn hạn).

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	-	10.350.000.000
- Dự phòng tiền lương	-	10.350.000.000
Cộng	-	10.350.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế VND	
01/01/2022	1.400.000.000.000	1.777.018.739	27.916.312.330	(387.839.131.554)	1.041.854.199.515
- Lãi trong năm	-	-	-	487.942.030.923	487.942.030.923
- Giảm do Công ty liên kết phân phối lợi				(1.742.104.001)	(1.742.104.001)
31/12/2022	<u>1.400.000.000.000</u>	<u>1.777.018.739</u>	<u>27.916.312.330</u>	<u>98.360.795.368</u>	<u>1.528.054.126.437</u>
01/01/2023	1.400.000.000.000	1.777.018.739	27.916.312.330	98.360.795.368	1.528.054.126.437
- Lãi trong kỳ	-	-	-	74.138.096.895	74.138.096.895
- Phân phối lợi nhuận năm 2022 (*)			25.017.040.176	(34.178.053.558)	(9.161.013.382)
- Phân phối lợi nhuận của Công ty liên kết	-	-	-	(581.451.613)	(581.451.613)
30/06/2023	<u>1.400.000.000.000</u>	<u>1.777.018.739</u>	<u>52.933.352.506</u>	<u>137.739.387.092</u>	<u>1.592.449.758.337</u>

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông Công ty. Theo đó, Công ty trích Quỹ Đầu tư phát triển là 25.017.040.176 đồng và trích quỹ Khen thưởng phúc lợi là 9.161.013.382 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	30/06/2023		01/01/2023	
	Tổng số vốn	Tỷ lệ	Tổng số vốn	Tỷ lệ
	đã góp VND	vốn góp %	đã góp VND	vốn góp %
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	714.000.000.000	51,00%	714.000.000.000	51,00%
Các cổ đông khác	686.000.000.000	49,00%	686.000.000.000	49,00%
	1.400.000.000.000	100,00%	1.400.000.000.000	100,00%

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000

20.4 Cổ phiếu

	30/06/2023 CP	01/01/2023 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.000.000	140.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2023	01/01/2023
- Ngoại tệ các loại (USD)	1.530.893,38	800.999,08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
+ Doanh thu bán hàng	506.658.977.090	-
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.055.629.103.815	1.092.389.213.335
	<u>1.562.288.080.905</u>	<u>1.092.389.213.335</u>
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33.2)</i>	<i>6.004.803.324</i>	<i>8.260.323.909</i>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Giá vốn hàng bán	499.171.406.000	
Giá vốn cung cấp dịch vụ	929.235.814.092	701.661.191.906
	<u>1.428.407.220.092</u>	<u>701.661.191.906</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	19.016.898.386	9.165.533.426
Lãi bán các khoản đầu tư	-	933.012
Cổ tức, lợi nhuận được chia	180.000.000	1.609.524.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.025.061.903	7.324.421.405
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	331.772.973	311.655.331
	<u>30.553.733.262</u>	<u>18.412.067.174</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Lãi tiền vay	13.203.606.141	37.652.053.614
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.734.964.763	2.912.348.658
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	2.810.727.015
Chi phí tài chính khác		393.901
	<u>14.938.570.904</u>	<u>43.375.523.188</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Chi phí hoa hồng, môi giới vận tải	30.480.400.014	36.260.350.847
	30.480.400.014	36.260.350.847

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	975.466.137	1.339.073.187
Chi phí nhân công	17.943.032.000	14.200.794.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	603.632.880	479.400.929
Chi phí dự phòng	-	7.502.839.983
Thuế, phí, lệ phí	2.662.072.914	3.676.384.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	830.505.227	943.295.951
Chi phí khác	12.591.594.309	8.875.073.576
	35.606.303.467	37.016.862.837

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	336.925.017.187	276.298.090.162
Chi phí nhân công	83.660.571.500	83.194.903.988
Chi phí khấu hao tài sản cố định	154.555.211.122	154.038.902.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	882.406.501.885	216.595.292.085
Chi phí khác	36.946.621.879	44.811.216.909
	1.494.493.923.573	774.938.405.590

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.000.000	833.333
Tiền lãi vay không phải trả (*)		89.499.331.052
Thu nhập từ thanh lý vật tư phế liệu		701.904.908
Thu khác	793.158.807	-
	794.158.807	90.202.069.293

(*) Ngày 27/06/2022 Công ty đã hoàn tất các nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng mua bán nợ số 01/2020/HĐMBN-VIETCOMBANK-DATC ngày 29/12/2020 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) và Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC; thỏa thuận xử lý nợ 3 bên này 29/12/2020 giữa VOSCO, VCB-HP và DATC và ghi nhận lãi tiền vay không phải trả cho VCB.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Chi phí thanh lý vật tư phế liệu	-	44.740.916
Các khoản bị phạt	-	70.000.000
Chi phí quản lý nợ DATC (*)	-	15.680.747.342
Chi phí xử lý nợ	-	707.427.100
Chi phí khác	284.134.057	72.000.000
	284.134.057	16.574.915.358

(*) Chi phí quản lý nợ phải trả cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) theo Hợp đồng mua bán nợ giữa VCB và DATC, thỏa thuận xử lý nợ 3 bên ngày 29/12/2020 giữa VOSCO, VCB-HP và DATC.

31. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	10.050.000.000	51.454.788.818
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH MTV Cung ứng nhân lực Vosco	581.103.464	96.135.861
	10.631.103.464	51.550.924.679

32. TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm của khoản mục tiền và phải thu	916.267.650	916.267.650
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20%	20%
	183.253.530	183.253.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	74.138.096.895	315.657.760.159
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	74.138.096.895	315.657.760.159
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm (CP)	140.000.000	140.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	<u>530</u>	<u>2.255</u>

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023		
	Vận tải	Thương mại dịch vụ	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.036.712.266.907	525.028.138.176	1.561.740.405.083
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>63.580.676.937</u>	<u>10.557.419.958</u>	<u>74.138.096.895</u>
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	2.734.896.078.475	32.580.804.002	2.767.476.882.477
Tài sản không phân bổ	26.709.455.375		26.709.455.375
Tổng tài sản	<u>2.761.605.533.850</u>	<u>32.580.804.002</u>	<u>2.794.186.337.852</u>
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	1.167.768.227.015	24.043.774.951	1.191.812.001.966
Nợ phải trả không phân bổ	9.524.577.549	400.000.000	9.924.577.549
Tổng nợ phải trả	<u>1.177.292.804.564</u>	<u>24.443.774.951</u>	<u>1.201.736.579.515</u>

Theo lĩnh vực địa lý

Chỉ tiêu	Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 tới ngày 30 tháng 06 năm 2023		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng toàn Công ty
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	706.263.168.618	855.477.236.465	1.561.740.405.083
Tài sản bộ phận	1.251.531.295.300	1.515.945.587.177	2.767.476.882.477
Tài sản không phân bổ	26.709.455.375	-	26.709.455.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

35.1 Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1 Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty cổ phần	Công ty mẹ
2 Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết
3 Công ty Cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết
4 Công ty TNHH MTV Vận tải biển trong Vinashin	Công ty cùng Công ty mẹ
5 Công ty Cổ phần VIMC Logistic	Công ty cùng Công ty mẹ
6 Công ty Cổ phần phát triển Hàng hải	Công ty cùng Công ty mẹ
7 Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Công ty cùng Công ty mẹ
8 Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Công ty cùng Công ty mẹ
9 Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Công ty cùng Công ty mẹ
10 Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Công ty cùng Công ty mẹ
11 Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết với Công ty mẹ
12 Công ty Cổ phần Vận tải biển & Hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết với Công ty mẹ
13 Công ty Vận tải Biển Container Vinalines	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
14 Công ty Vận tải biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

35.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Doanh thu các bên liên quan		
- Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	426.620.903	7.916.667
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	450.705.046	423.818.182
- Công ty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	3.581.918.191	6.125.857.610
- Công ty CP VIMC Logistics	156.000.000	64.650.674
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	1.251.741.000	1.197.521.000
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	122.000.001	4.441.930
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	-	436.117.846
- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	15.818.183	
	6.004.803.324	8.260.323.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan		
- Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	94.894.213.670	25.584.096.144
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	13.636.364	-
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	9.825.736.174	8.821.526.079
- Công ty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	1.330.645.538	2.345.126.760
Công ty CP Cảng Hải Phòng	11.232.970.540	6.076.846.510
Công ty CP Cảng Sài Gòn	13.099.087.582	6.774.661.429
Công ty CP Cảng Cần Thơ	203.000	-
- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	8.387.586.223	-
	138.784.079.091	49.602.256.922

Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	-	1.393.524.000
- Công ty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	180.000.000	216.000.000
	180.000.000	1.609.524.000

Thu nhập của Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Ông Nguyễn Quang Minh	Chủ tịch HĐQT	412.376.000	314.782.000
Ông Cao Minh Tuấn	Tổng Giám đốc	438.080.000	318.862.000
Ông Lê Việt Tiến (Nghỉ hưu từ ngày 01/06/2022)	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	28.500.000	258.102.000
Ông Hoàng Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc	348.772.000	282.760.000
Ông Đặng Hồng Trường	Phó Tổng Giám đốc	345.485.000	286.466.000
Ông Trần Văn Đăng	Phó Tổng Giám đốc	348.675.000	266.206.000
		1.921.888.000	1.727.178.000

Thù lao của Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát (được bầu ngày 26/4/2023)	5.000.000	-
Bùi Anh Thái	Thành viên (được bầu ngày 26/4/2023)	5.000.000	-
Vũ Thị Toan	Thành viên Ban Kiểm soát	37.400.000	24.000.000
Đỗ Tuấn Nam	Nguyên trưởng Ban Kiểm soát	60.000.000	36.000.000
Nguyễn Thị Minh Thu	Nguyên thành viên Ban Kiểm soát	38.000.000	24.000.000
		145.400.000	84.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao của Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức danh	Từ ngày	Từ ngày
		01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
		VND	VND
Ông Nguyễn Quang Minh	Chủ tịch	-	-
Cao Minh Tuấn	Thành viên	69.600.000	48.000.000
Nguyễn Ngọc Ánh	Thành viên (được bầu ngày 26/4/2023)	5.000.000	
Nguyễn Thị Yến	Thành viên	65.000.000	18.000.000
Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên (được bầu ngày 26/4/2023)	5.000.000	
Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên	41.000.000	
Phan Nhân Thảo	Thành viên (được bầu ngày 26/4/2023)	5.000.000	
Phạm Thị Anh Thư	Nguyên Thành viên HĐQT	20.000.000	18.000.000
Nguyễn Đình Tú	Nguyên Thành viên HĐQT	20.000.000	18.000.000
Vũ Châu Thành	Nguyên Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Bùi Việt Hoài	Nguyên Chủ tịch HĐQT	-	30.000.000
Nguyễn Minh Lan	Thành viên (miễn nhiệm 26/4/2023)	42.000.000	
Trần Duy Minh	Thành viên (miễn nhiệm 26/4/2023)	42.000.000	
Phạm Đăng Khoa	Thành viên (miễn nhiệm 26/4/2023)	56.000.000	36.000.000
Lý Quang Thái	Nguyên Thành viên HĐQT	-	18.000.000
Nguyễn Quốc Cường	Nguyên Thành viên HĐQT	-	18.000.000
Nguyễn Thị Minh Ngọc	Nguyên Thành viên HĐQT	-	18.000.000
Trịnh Thị Ngọc Biển	Nguyên Thành viên HĐQT	-	18.000.000
		388.600.000	258.000.000

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp và thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AASC kiểm toán và soát xét.

Hải Phòng, ngày 19 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Bùi Trọng Quyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Bá Trường

Tổng Giám đốc



Cao Minh Tuấn